

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 28 – 3 – 2024  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM D, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Huỳnh Ngọc Mai

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Hùng

Bà Phạm Thị Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam D, tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp Tân An A, xã Tạ An Khương Đ, huyện Đam D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Ấp Thuận Hòa, xã Tân Đ1, huyện Đam D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của anh B trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:*

Anh B và chị H chung sống năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương Đ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, gia đình hai bên có hoà giải, hàn gắn nhưng không thành, đã ly thân khoản 5 năm nay. Anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với chị H.

Quá trình chung sống anh B và chị H có 03 con chung tên Nguyễn T, sinh ngày 19/6/2003; Nguyễn T1, sinh ngày 29/9/2005; Nguyễn T2, sinh ngày

15/10/2012. Khi ly hôn, ông B yêu cầu được nuôi T2, không yêu cầu chị H cấp dưỡng. Đối với T và T1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: anh B xác định không có.

\* *Đối với chị Nguyễn Thị H:* Mặc dù đã được tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng về yêu cầu khởi kiện của anh B nhưng chị H không có ý kiến gì và không tham gia hòa giải và xét xử.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về nội dung: Anh B và chị H chung sống có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do giữa anh chị thường bất đồng quan điểm, đã ly thân được 5 năm. Từ nguyên nhân trên, anh B xác định tình trạng hôn nhân của anh, chị đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được và không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống nên anh B yêu cầu được ly hôn với chị H. Chị H không có ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của anh B.

Xét yêu cầu ly hôn của anh B, thấy rằng: anh B yêu cầu ly hôn nhưng qua các lần triệu tập hòa giải, xét xử chị H đều vắng mặt không có lý do, thể hiện việc chị H không có thiện chí hòa giải, hàn gắn, cho thấy tình trạng hôn nhân của anh, chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của anh B, cho anh B ly hôn với chị H là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu nuôi con của anh B thấy rằng: Theo đơn trình bày nguyện vọng của T2 thì T2 có nguyện vọng sống cùng anh B; chị H không có ý kiến gì về vấn đề này. Do đó, để ổn định trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cần giao cháu T2 cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con anh B không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và về nợ: Anh B xác định không có, chị H không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh B phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 55, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B.

- Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn B được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Giao Nguyễn T2, sinh ngày 15/10/2012 cho anh Nguyễn Văn B tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi T2 tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra.

Chị Nguyễn Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn B phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000689 ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm D (anh B đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm D;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm D;
- Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương Đ;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Huỳnh Ngọc Mai**